

Số:/2018/QĐ-UBND

Bà Rịa, ngày ... tháng năm 2018

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương
về cơ sở nuôi cá lồng/bè cửa sông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 23/2007/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 30/2011/TT-BKHHCN ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Thông tư số 23/2007/TT-BKHHCN ngày 28/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số/TTr-SKHHCN ngày tháng năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 01 Quy chuẩn kỹ thuật địa phương: “Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về cơ sở nuôi cá lồng/bè cửa sông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường”.

Ký hiệu: **QCĐP 01:2018/BR-VT.**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

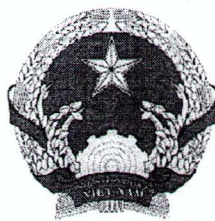
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN và PTNT, Bộ KHCN;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo -TH tỉnh;
- Báo BR-VT, Đài PTTH BR-VT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

DỰ THẢO LẦN 4
7/2018



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2018/BR-VT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CƠ SỞ NUÔI CÁ LỒNG/BÈ CỬA SÔNG
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU – YÊU CẦU BẢO ĐẢM AN TOÀN
THỰC PHẨM VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Local technical regulation on estuarine fish cage culture
of Ba Ria - Vung Tau province - Technical Requirement for food
safety and environmental protection

BÀ RỊA – VŨNG TÀU - 2018

Lời nói đầu

QCĐP 01:2018/BR-VT Quy chuẩn địa phương về cơ sở nuôi cá lồng/bè cửa sông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu – Yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu biên soạn, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành theo Quyết định số /2018/QĐ-UBND ngày tháng năm 2018.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CƠ SỞ NUÔI CÁ LỒNG/BÈ CỬA SÔNG
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU - YÊU CẦU BẢO ĐẢM AN TOÀN
THỰC PHẨM VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*Local technical regulation on estuarine fish cage culture
of Ba Ria - Vung Tau province – Technical Requirement for food
safety and environmental protection*

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguyên vật liệu, vùng nuôi cá lồng/bè vùng cửa sông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến lĩnh vực nuôi cá lồng/bè tại vùng cửa sông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Cơ sở nuôi cá lồng/bè: Là nơi diễn ra hoạt động nuôi cá lồng/bè nước mặn, lợi do tổ chức, cá nhân làm chủ.

1.3.2. Vùng nuôi cá lồng/bè: Là nơi tập trung nhiều cơ sở nuôi lồng/bè trên diện tích mặt nước được quy hoạch cho nuôi cá lồng/bè.

1.3.3. Lồng/bè: Là cấu trúc nổi gồm bè nuôi, lồng nuôi, lồng vè bè nuôi được sử dụng để nuôi thủy sản trên biển, sông, eo, vịnh...

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Điều kiện đặt lồng/bè

2.1.1. Vị trí đặt lồng/bè phải nằm trong vùng quy hoạch nuôi thủy sản của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu hoặc nằm trong vùng nước được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

2.1.2. Vị trí đặt lồng/bè không bị ảnh hưởng bởi giao thông đường thủy, mực nước không bị thay đổi đột ngột, không có dòng xoáy và không bị ảnh hưởng của các nguồn gây ô nhiễm; chọn nơi có dòng nước chảy, lưu tốc từ 0,2-0,5 mét/giây (m/s). Các lồng/bè phải đặt so le để không gây cản trở dòng chảy.

2.1.3. Đáy lồng/bè phải cách đáy sông ít nhất là 01m vào lúc thủy triều thấp nhất.

2.2. Khoảng cách giữa các bè:

2.2.1. Khoảng cách giữa các bè: cách nhau tối thiểu 40m.

2.2.2. Mật độ lồng nuôi: tối đa 25 lồng

2.3. Chất lượng nước nơi đặt lồng/bè:

Chất lượng nước nơi đặt lồng/bè nuôi cá phải bảo đảm quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Chất lượng nước nơi đặt lồng/bè

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức
1	pH		6,5-8,5
2	Ôxy hòa tan (DO),	mg/l	≥ 4,5
3	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	< 0,1
4	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	mg/l	< 0,2
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	< 50
6	Coliform	MPN hoặc CFU/100mL	< 1.000
7	Sắt (Fe)	mg/l	< 0,5
8	Đồng (Cu)	mg/l	< 0,2

2.4. Vật liệu làm lồng/bè, thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quá trình nuôi

2.4.1. Lồng, bè được làm bằng vật liệu chắc chắn, bền, có khả năng chống chịu với môi trường nước, sóng, gió và các chất khử trùng tiêu độc. Thiết kế dễ làm vệ sinh, khử trùng, dễ di dời, lắp đặt.

2.4.2. Dụng cụ, thiết bị sử dụng trong quá trình nuôi phải bảo đảm không gây tổn hại cho đối tượng nuôi, dễ làm vệ sinh tiêu độc, khử trùng.

2.4.3. Động cơ và thiết bị máy móc sử dụng phải bảo đảm không rò rỉ xăng, dầu vào nguồn nước.

2.5. Công trình phụ trợ, rác thải

2.5.1. Khu ăn, nghỉ, sinh hoạt phải sạch sẽ, không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi.

2.5.2. Kho chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn phải có mái che, thông thoáng, không ẩm ướt, ngăn được côn trùng và động vật gây hại xâm nhập. Khu chứa xăng, dầu phải được bố trí cách biệt với kho chứa thức ăn, nguyên liệu làm thức ăn. Khu vực chứa dụng cụ, thiết bị phải gọn gàng không ảnh hưởng đến hoạt động nuôi.

2.5.3. Khu chế biến thức ăn cho cá phải ở vị trí riêng biệt. Thiết bị, dụng cụ chế biến thức ăn phải được bố trí, lắp đặt để dễ kiểm tra, dễ làm vệ sinh và khử trùng.

2.5.4. Nhà vệ sinh: Bố trí nhà vệ sinh phù hợp với số lượng lao động trên bè (01 nhà vệ sinh cho 01 hộ nuôi), kín và tự hoại, bảo đảm vệ sinh sạch sẽ không có mối nguy làm ô nhiễm môi trường và khu vực nuôi.

2.5.5. Rác thải: Mỗi cơ sở phải lắp đặt thùng rác và chuyển đến nơi thu rác tập trung. Không xả rác, thức ăn ôi thiu xuống khu vực lồng/bè và môi trường xung quanh

2.6. Bảo đảm an toàn thực phẩm trong kỹ thuật nuôi

2.6.1. Chuẩn bị lồng/bè nuôi: Lồng/bè nuôi phải được vệ sinh, khử trùng trước và sau khi nuôi theo quy trình kỹ thuật hiện hành với từng đối tượng nuôi.

2.6.2. Cá giống

2.6.2.1 Cá giống phải có nguồn gốc rõ ràng, phải được mua từ các cơ sở có kiểm soát chất lượng cá bố mẹ, cá giống và quá trình sản xuất giống. Cá giống phải khoẻ mạnh và được cơ quan có thẩm quyền kiểm dịch.

2.6.2.2. Thả giống đúng lịch mùa vụ, mật độ, kích cỡ theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2.6.3. Thức ăn để nuôi cá

2.6.3.1. Sử dụng thức ăn công nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam; không sử dụng thức ăn đã hết hạn sử dụng.

2.6.3.2. Thức ăn tự chế biến: Có đủ thành phần dinh dưỡng; nguyên liệu để chế biến không có Salmonella, nấm mốc độc (Aspergillus flavus), độc tố aflatoxin B1; không chứa kháng sinh, hóa chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

2.6.3.3. Thức ăn tươi/cá tạp: Phải bảo đảm còn tươi và được rửa sạch trước khi cho ăn.

2.6.4. Phòng trị bệnh, sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học và chất xử lý cải tạo môi trường

2.6.4.1. Trong quá trình nuôi phải thường xuyên vệ sinh lưới để lồng nuôi luôn được thông thoáng, sạch sẽ; hàng ngày theo dõi môi trường nước và hoạt động của cá. Nếu thấy môi trường nước xấu, cá kém ăn hoặc xuất hiện bệnh phải có biện pháp xử lý kịp thời; không di chuyển cá từ lồng, bè này sang lồng, bè khác khi đang có bệnh xảy ra.

2.6.4.2. Chỉ sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học và chất xử lý cải tạo môi trường dùng cho nuôi trồng thủy sản và được phép lưu hành tại Việt Nam, còn hạn sử dụng.

2.6.4.3. Khi sử dụng thuốc kháng sinh phải xác định rõ tác nhân gây bệnh, sử dụng theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cán bộ chuyên môn.

2.6.4.4. Khi cá chết do bệnh hoặc do các nguyên nhân khác, phải thu gom, đưa ra khỏi vùng nuôi và tiêu hủy theo đúng quy định.

2.6.4.5. Khi có hiện tượng cá nuôi chết bất thường hoặc dịch bệnh, có dấu hiệu lây lan thì phải thông báo với chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý chuyên môn liên quan để có hướng xử lý kịp thời.

2.6.6.6. Cơ sở nuôi phải ghi chép việc sử dụng thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học và chất xử lý cải tạo môi trường (ghi rõ ngày, loại, liều lượng, cách sử dụng).

2.6.5. Thu hoạch cá

2.6.5.1. Phải tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc theo hướng dẫn của nhà sản xuất về thời gian ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch cá.

2.6.5.2. Phải chấp hành thông báo dừng thu hoạch của cơ quan kiểm tra chất lượng an toàn thực phẩm trong trường hợp các chỉ tiêu vi sinh, hóa học trong cá vượt quá giới hạn cho phép.

2.7. Bảo hộ lao động

2.7.1. Người làm việc tại cơ sở phải được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định, có hiểu biết về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực hoạt động.

2.7.2. Cơ sở phải trang bị đầy đủ các thiết bị cứu sinh (phao tròn, phao áo).

2.7.3. Cơ sở phải trang bị dụng cụ, thuốc phục vụ công tác y tế (sơ cấp cứu khi có sự cố tai nạn lao động xảy ra).

2.7.4. Cơ sở phải trang bị đầy đủ thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định (bình chữa cháy).

2.8. Ghi chép và lưu giữ hồ sơ

2.8.1. Cơ sở phải theo dõi, ghi chép các thông tin liên quan trong quá trình nuôi.

2.8.2. Lập và lưu giữ hồ sơ liên quan bao gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng mặt nước/quyết định giao mặt nước/hợp đồng cho thuê mặt nước/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; hồ sơ mua giống và kiểm dịch khi mua giống bao gồm xuất xứ, số lượng và chất lượng giống; hồ sơ theo dõi quá trình nuôi; phiếu mua thuốc, hóa chất; tình trạng sức khỏe và các biện pháp kiểm soát bệnh; các biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý (nếu có); các thông tin của sản phẩm khi bán. Các hóa đơn và chứng từ liên quan đến quá trình nuôi.

2.8.3. Hồ sơ phải được lưu giữ tối thiểu là 2 năm.

3. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

3.1. Quy chuẩn này là cơ sở cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến nuôi cá lồng/bè cửa sông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thực hiện, nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

3.2. Quy chuẩn này là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra các yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường đối với cơ sở nuôi cá lồng/bè cửa sông tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức hướng dẫn, triển khai và thực hiện Quy chuẩn này.

4.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng thời điểm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có trách nhiệm kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này cho phù hợp với tình hình thực tế.

4.3. Trường hợp các quy định tại Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

4.4. Cơ sở nuôi cá lồng/bè: Tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn này.